

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt chế độ trợ cấp đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 897/QĐ-UBND ngày 13/3/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc xác nhận phiên hiệu Thanh niên xung phong đối với 11 đơn vị Thanh niên tình nguyện được thành lập trước 30/4/1975

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 08/2012/TTLT-BLĐTBXH- BTC-BNV ngày 16/4/2012 của các Bộ trưởng: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trợ cấp đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 08/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu giấy, sổ tạm trú giấy hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận nơi cư trú khi thực hiện thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2023 của tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa: Số 897/QĐ-UBND ngày 13/3/2020 về việc xác nhận phiên hiệu Thanh niên xung phong đối với 11 đơn vị Thanh niên tình nguyện được thành lập trước 30/4/1975; số 2560/QĐ-UBND ngày 25/7/2022; số 541/QĐ-UBND ngày 17/02/2023 về việc phê duyệt kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ;;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 1091/TTr-SNV ngày 27/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt chi trả chế độ trợ cấp đối với thanh niên xung phong (TNXP) đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ và 11 đơn vị thanh niên tình nguyện được thành lập trước 30/4/1975 tại Quyết định 897/QĐ-UBND ngày 13/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, cụ thể như sau:

1. Chế độ trợ cấp một lần cho TNXP hiện còn sống và thân nhân TNXP đã từ trần là: 463 người. Trong đó:

- Có 376 người hiện còn sống, gồm:
 - + Có 375 người hưởng mức trợ cấp một lần: 2.500.000 đồng.
 - + Có 01 người hưởng mức trợ cấp một lần (có hồ sơ gốc): 3.300.000 đồng.
- Có 87 người đã từ trần, gồm:
 - + Có 35 người hưởng mức trợ cấp một lần: 2.500.000 đồng.
 - + Có 52 người hưởng mức trợ cấp một lần: 3.600.000 đồng.
- Tổng kinh phí trợ: 1.215.500.000 đồng.

(Số tiền bằng chữ: Một tỷ, hai trăm mười lăm triệu, năm trăm nghìn đồng)

- Nguồn kinh phí: Do ngân sách Trung ương chi trả.

(Chi tiết tại Phụ lục 1, 2 kèm theo)

2. Chế độ trợ cấp hàng tháng

- Tổng số đối tượng: 15 người *(chi tiết tại Phụ lục 3 kèm theo)*.
- Mức trợ cấp hàng tháng: 540.000 đồng/người/tháng.
- Thời điểm thụ hưởng: từ 10/2023.

- Nguồn kinh phí: Nguồn chi đảm bảo xã hội khác trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2023.

Điều 2. Căn cứ đối tượng, kinh phí được phê duyệt

1. Sở Nội vụ chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, các quy định hiện hành của pháp luật về kết quả thẩm định, tính chính xác của số liệu trình phê duyệt đảm bảo theo quy định.

2. Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: Có văn bản báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đề nghị cấp kinh phí để thực hiện việc chi trả cho các đối tượng TNXP được hưởng trợ cấp một lần; hướng dẫn UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức thực hiện việc chi trả chế độ trợ cấp cho các đối tượng theo đúng qui định. Đồng thời, lưu giữ hồ sơ đối tượng được hưởng chế độ trợ cấp theo qui định để phục vụ cho công tác kiểm tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Giao Sở Tài chính: Căn cứ các nội dung quy định tại Điều 1 Quyết định này, Sở Tài chính thông báo bổ sung có mục tiêu để các huyện, thị, thành phố chi trả cho các đối tượng được hưởng trợ cấp từ tháng 10 năm 2023 đến tháng 12 năm 2023. Từ năm 2024, bố trí kinh phí này trong dự toán chi thường xuyên của các huyện, thị, thành phố theo quy định.

4. Giao UBND các huyện, thị xã, thành phố: Tổ chức thực hiện việc chi trả chế độ cho các đối tượng TNXP kịp thời, đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký;

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nội vụ, Tài chính; Lao động, Thương binh và Xã hội; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu VT, VXC_{NCC140}

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đâu Thanh Tùng

BẢNG TỔNG HỢP

**Đối tượng và kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp cho TNXP hoàn thành
nhiệm vụ trong kháng chiến theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011;
Thông tư liên tịch số 08/2012/TTLT-BLĐTBXH-BNV-BTC ngày 16/4/2012 và Quyết định
số 897/QĐ-UBND ngày 13/3/2020 của UBND tỉnh về việc xác nhận phiên hiệu Thanh niên
xung phong đối với 11 đơn vị Thanh niên tình nguyện được thành lập trước 30/4/1975**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)
(Đơn vị tính: đồng)

TT	Đơn vị	Đối tượng và kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp một lần do NS Trung ương đảm nhận						
		Tổng số		TNXP hiện còn sống		Thân nhân TNXP đã từ trần		TNXP hưởng chế độ hàng tháng
		Đối tượng	Kinh phí (đ)	Đối tượng	Kinh phí (đ)	Đối tượng	Kinh phí (đ)	Đối tượng
	Tổng cộng	478	1.215.500.000	376	940.800.000	87	274.700.000	15
1	Huyện Nga Sơn	7	15.000.000	5	12.500.000	1	2.500.000	1
2	Huyện Đông Sơn	9	22.500.000	7	17.500.000	2	5.000.000	
3	Huyện Vĩnh Lộc	3	7.500.000	3	7.500.000			
4	Huyện Triệu Sơn	28	74.100.000	19	47.500.000	8	26.600.000	1
5	Thị xã Bim Sơn	6	15.000.000	6	15.000.000			
6	Huyện Thọ Xuân	78	212.600.000	59	147.500.000	19	65.100.000	
7	Huyện Yên Định	5	13.600.000	4	10.000.000	1	3.600.000	

TT	Đơn vị	Đối tượng và kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp một lần do NS Trung ương đảm nhận						
		Tổng số		TNXP hiện còn sống		Thân nhân TNXP đã từ trần		TNXP hưởng chế độ hàng tháng
		Đối tượng	Kinh phí (đ)	Đối tượng	Kinh phí (đ)	Đối tượng	Kinh phí (đ)	Đối tượng
8	Huyện Như Thanh	3	8.300.000	3	8.300.000			
9	Thành phố Thanh Hóa	26	69.400.000	21	52.500.000	5	16.900.000	
10	Huyện Hoằng Hóa	21	52.500.000	21	52.500.000			
11	Huyện Quảng Xương	36	82.500.000	31	77.500.000	2	5.000.000	3
12	Thị xã Nghi Sơn	17	42.200.000	12	30.000.000	4	12.200.000	1
13	Huyện Hậu Lộc	182	449.000.000	147	367.500.000	26	81.500.000	9
14	Huyện Thiệu Hóa	53	140.200.000	35	87.500.000	18	52.700.000	
15	Huyện Lang Chánh	1	3.600.000			1	3.600.000	
16	Huyện Bá Thước	3	7.500.000	3	7.500.000			

Phụ lục 1
DANH SÁCH THANH NIÊN XUNG PHONG
ĐƯỢC HƯỞNG CHẾ ĐỘ TRỢ CẤP MỘT LẦN
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

(Đơn vị: Đồng)

Số TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số định danh cá nhân/Chứng minh nhân dân, cấp ngày, tháng, năm, nơi cấp	Số năm được hưởng	Mức trợ cấp	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
	Tổng cộng	376			940.800.000	
I	Huyện Nga Sơn	5			12.500.000	
	Xã Nga Phụng					
1	Nguyễn Thị Kim	10/10/1955	038155000512, cấp ngày 28/8/2021, Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Xã Ba Đình					
3	Bùi Thị Vân	19/5/1958	038158011370, cấp ngày 09/5/2021, Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Xã Nga Tiến					
4	Trịnh Thị Duyên	08/6/1946	038146008131, cấp ngày 11/8/2021, Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Xã Nga Bạch					
5	Bùi Văn Phẩm	12/7/1956	038056017289, cấp ngày 18/01/2023, Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
6	Vũ Thị Hồng	18/9/1956	038156008861, cấp ngày 25/4/2022, Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
II	Huyện Đông Sơn	7			17.500.000	
	Xã Đông Hoàng					
1	Lê Vũ Túy	19/9/1952	038052004862, cấp ngày 09/5/2021, Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
2	Lê Thị Còn	1/1/1952	170531482 cấp ngày 25/2/2013 tại Công an Thanh Hóa	2 năm	2.500.000	
	Xã Đông Văn					
3	Lê Thanh Thủy	5/8/1954	038054022277, cấp ngày 17/11/2022, Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Thị trấn Rừng Thông					
4	Nguyễn Thị Toan	20/7/1954	038154005686, cấp ngày 16/12/2021, Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	

Số TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số định danh cá nhân/Chứng minh nhân dân, cấp ngày, tháng, năm, nơi cấp	Số năm được hưởng	Mức trợ cấp	Ghi chú
5	Lê Thị Lý	14/7/1956	038156002252, cấp ngày 10/10/2017, Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
6	Nguyễn Thị Cúc	12/10/1954	038154009534, cấp ngày 19/8/2021, Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Xã Đông Hòa					
7	Lê Thị Lãnh	11/1/1950	038150004928, cấp ngày 09/5/2021, Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
III	Huyện Vĩnh Lộc	3			7.500.000	
	Xã Vĩnh Hùng					
1	Bùi Văn Cầm	05/06/1949	038049006794, cấp ngày 13/02/2022, Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Xã Vĩnh Quang					
2	Lưu Thị Nhàn	12/08/1951	038151013685, cấp ngày 20/08/2021, Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Xã Vĩnh An					
3	Nguyễn Thị Nhung	10/02/1956	038156014178, cấp ngày 13/02/2022, Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
IV	Huyện Triệu Sơn	19			47.500.000	
	Xã Dân Quyền					
1	Đinh Văn Toàn	15/5/1954	038054002836, cấp ngày 22/4/2021, Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Xã Hợp Lý					
2	Trần Thị Lan	28/10/1947	038147012170, cấp ngày 22/9/2021, Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Xã Dân Lý					
3	Nguyễn Thị Lịch	02/02/1958	038158021471, cấp ngày 11/8/2021, Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
4	Đào Thị Chập	4/4/1958	038158007180, cấp ngày 11/8/2021, Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Xã Xuân Thịnh					
5	Lê Thị Tình	03/02/1948	038148008200, cấp ngày 11/8/2021, Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Xã Thọ Bình					
6	Hoàng Thị Luân	29/6/1952	038150025376, cấp ngày 21/9/2021, Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	

Số TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số định danh cá nhân/Chứng minh nhân dân, cấp ngày, tháng, năm, nơi cấp	Số năm được hưởng	Mức trợ cấp	Ghi chú
	Xã Thọ Tiến					
7	Lê Thị Sáng	01/01/1952	038152021980, cấp ngày 25/9/2021, Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
8	Hà Thị Chinh	15/8/1953	038153017325, cấp ngày 12/7/2021, Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Xã Xuân Thọ					
9	Lê Thị Tuyết	02/6/1952	038152009025, cấp ngày 17/6/2021, Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
10	Lê Ngọc Nhã	02/3/1948	038048006077, cấp ngày 12/7/2021, Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
11	Lê Thị Phẩm	10/12/1952	038152016958, cấp ngày 11/8/2021, Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Xã Thái Hòa					
12	Hà Thị Nhân	20/8/1952	038152000666, cấp ngày 22/4/2021, Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
13	Lê Thị Ngâm	04/9/1953	038153014359, cấp ngày 20/10/2019, Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Xã Thọ Cường					
14	Lê Thị Lý	23/8/1951	038151000185, cấp ngày 12/8/2021, Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
15	Lê Thị Vân	06/12/1956	038156012434, cấp ngày 12/7/2021, Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
16	Lê Thị Khuyên	06/6/1957	038157001708, cấp ngày 11/4/2017, Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
17	Lê Thị Lan	18/01/1958	038158001757, cấp ngày 15/8/2022, Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Xã Khuyến Nông					
18	Lê Thị Hoi	02/10/1955	038155016604, cấp ngày 19/8/2021, Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Xã Thọ Vực					
19	Hoàng Thị Gái	12/02/1958	038158028441, cấp ngày 12/7/2021, Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
V	Thị Xã Bim Sơn	6			15.000.000	
	Phường Lam Sơn					
1	Bùi Xuân Bộ	15/04/1952	038052011800, cấp ngày 28/6/2021, Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	

Số TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số định danh cá nhân/Chứng minh nhân dân, cấp ngày, tháng, năm, nơi cấp	Số năm được hưởng	Mức trợ cấp	Ghi chú
2	Trịnh Thị Nga	01/7/1952	038152011576, cấp ngày 28/6/2021. Cục Quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
3	Nguyễn Thị Dụ	01/6/1956	038156017612, cấp ngày 7/11/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Phường Bắc Sơn					
4	Lê Thị Voi	10/10/1949	038149001669, cấp ngày 16/9/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
5	Hà Thị Về	06/8/1954	038154019492, cấp ngày 04/12/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Phường Đông Sơn					
6	Vũ Thị Hoa	19/5/1958	038158014212, cấp ngày 10/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
VI	Huyện Thọ Xuân	59			147.500.000	
	Thị trấn Thọ Xuân					
1	Nguyễn Thị Lầu	25/4/1950	038150022881, cấp ngày 12/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	Ban XD 67
2	Đặng Thị Côi	12/9/1950	038150006880, cấp ngày 22/04/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	Ban XD 67
3	Lê Thị Ất	20/4/1952	038152000464, cấp ngày 27/12/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
4	Lê Thị Vuông	2/5/1955	038155010476, cấp ngày 28/6/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Xã Xuân Bái					
5	Hoàng Tiến Định	5/10/1956	038056004967, cấp ngày 16/12/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
6	Nguyễn Thị Hoa	19/9/1954	038154024420, cấp ngày 08/9/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
7	Khương Thị Hòa	15/10/1952	038152018980, cấp ngày 11/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
8	Nguyễn Thị Hạnh	20/8/1958	038158021661, cấp ngày 11/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
9	Lê Thị Liên	12/12/1953	038153018543, cấp ngày 25/9/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
10	Đỗ Thị Kháng	3/12/1954	038154002246, cấp ngày 28/6/2022. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Xã Thọ Lộc					

Số TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số định danh cá nhân/Chứng minh nhân dân, cấp ngày, tháng, năm, nơi cấp	Số năm được hưởng	Mức trợ cấp	Ghi chú
11	Trịnh Thị Chung	16/1/1954	038154017343, cấp ngày 10/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Xã Xuân Sinh					
12	Lê Chí Vinh	7/8/1953	038053001777, cấp ngày 20/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Xã Bắc Lương					
13	Hoàng Thị Toan	10/12/1954	038154013477, cấp ngày 28/6/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
14	Lê Bá Tác	10/2/1957	038057011037, cấp ngày 11/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Xã Xuân Minh					
15	Đỗ Thị Mão	3/8/1953	038153009070, cấp ngày 15/12/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
16	Trịnh Thị Khang	25/8/1950	038150024427, cấp ngày 11/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
17	Nguyễn Xuân Nghĩ	10/8/1949	038049013016, cấp ngày 10/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Xã Xuân Lập					
18	Hà Công Lợi	14/4/1952	038052005375, cấp ngày 04/12/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
19	Bùi Thị Thơ	15/5/1954	038154023372, cấp ngày 20/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
20	Nguyễn Thị Sâm	10/8/1956	038156015716, cấp ngày 15/9/2022. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
21	Nguyễn Thị Mai	1/1/1955	038155017853, cấp ngày 11/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
22	Nguyễn Thị Tịch	20/6/1954	038154000986, cấp ngày 12/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
23	Lê Thị Ngọt	15/5/1957	038157023923, cấp ngày 11/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
24	Trịnh Thị Tuyết	15/10/1951	038151015100, cấp ngày 26/01/2022. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Xã Trường Xuân					
25	Nguyễn Thị Điền	6/6/1956	038156013865, cấp ngày 11/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Xã Thọ Lâm					

Số TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số định danh cá nhân/Chứng minh nhân dân, cấp ngày, tháng, năm, nơi cấp	Số năm được hưởng	Mức trợ cấp	Ghi chú
26	Nguyễn Thị Tâm	10/7/1950	038150024629, cấp ngày 11/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Xã Phú Xuân					
27	Nguyễn Thị Nghĩa	10/5/1953	038153003954, cấp ngày 20/01/2020. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
28	Nguyễn Thị Cát	10/5/1957	038157014610, cấp ngày 20/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Xã Xuân Thiên					
29	Phạm Văn Bình	5/10/1954	038054003132, cấp ngày 27/4/2018. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Xã Xuân Phong					
30	Lê Thị Gái	18/8/1944	038144004305, cấp ngày 09/7/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
31	Lê Thị Lý	25/10/1952	038152009489, cấp ngày 11/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
32	Lê Thị Hòe	3/2/1956	038156012534, cấp ngày 11/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Xã Thọ Lập					
33	Lê Thị Tính	12/8/1955	038155013588, cấp ngày 20/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
34	Lê Thị Lan	2/10/1953	038153001545, cấp ngày 03/4/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Xã Xuân Hồng					
35	Lê Thị Tơ	10/10/1947	038147010200, cấp ngày 10/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
36	Nguyễn Thị Dững	13/9/1956	0381565014645, cấp ngày 11/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
37	Nguyễn Thị Hiền	6/1/1957	038157000526, cấp ngày 13/6/2023. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
38	Lê Thị Lam	8/10/1956	038156002590, cấp ngày 09/5/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
39	Hà Thị Bốn	5/4/1957	038157012219, cấp ngày 20/4/2023. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
40	Hà Thị Lý	12/4/1952	038152014073, cấp ngày 11/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
41	Trịnh Thị Vân	20/7/1957	038157003011, cấp ngày 09/5/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	

Số TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số định danh cá nhân/Chứng minh nhân dân, cấp ngày, tháng, năm, nơi cấp	Số năm được hưởng	Mức trợ cấp	Ghi chú
42	Lê Thị Ty	25/3/1954	038154010920, cấp ngày 11/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
43	Lê Thị Tâm	20/10/1957	038157010688, cấp ngày 11/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
44	Nguyễn Thị Minh	2/9/1956	038156017620, cấp ngày 11/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
45	Nguyễn Thị Vui	20/10/1948	038148000867, cấp ngày 15/02/2022. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
46	Nguyễn Thị Dân	9/3/1952	038152019498, cấp ngày 16/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
47	Lục Thị Gái	6/1/1955	038155016137, cấp ngày 08/9/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
48	Lục Thị Tích	1/10/1951	038151010179, cấp ngày 18/9/2022. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
49	Lê Thị Thịnh	10/1/1958	038158028045, cấp ngày 16/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
50	Lê Thị Tầm	16/10/1957	038157000789, cấp ngày 28/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
51	Lục Thị Thoa	5/2/1955	038155009141, cấp ngày 15/12/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
52	Hoàng Thị Loan	2/7/1958	038158017821, cấp ngày 22/11/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
53	Lê Thị Bình	30/12/1952	038152013551, cấp ngày 16/3/2022. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
54	Lê Thị Hậu	6/6/1958	038158017567, cấp ngày 26/4/2022. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
55	Hoàng Thị Phú	19/5/1954	038154003761, cấp ngày 18/11/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Xã Xuân Tín					
56	Trần Danh Nở	2/10/1956	038056012161, cấp ngày 20/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Xã Tây Hồ					
57	Lê Thị Tầm	8/9/1952	038152008610, cấp ngày 28/6/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
58	Lê Thị Huệ	9/9/1950	038150017212, cấp ngày 20/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	Hồ sơ khai và GCN đều sinh năm 1954. CCCD sinh năm 1950

Số TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số định danh cá nhân/Chứng minh nhân dân, cấp ngày, tháng, năm, nơi cấp	Số năm được hưởng	Mức trợ cấp	Ghi chú
	Xã Xuân Lai					
59	Nguyễn Thị Lợi	3/2/1954	038154020079, cấp ngày 21/9/2022. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
VII	Huyện Yên Định	4			10.000.000	
	Thị trấn Yên Lâm					
1	Cao Văn Chữ	14/4/1949	038049013129, cấp ngày 07/06/2022. Cục Quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	Ban XD 67
	Xã Yên Phú					
2	Lê Thị Vân	01/10/2195 2	03801522022567, cấp ngày 07/10/2022 Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
3	Trịnh Thị Đào	18/4/1952	038152019633, cấp ngày 07/06/2022. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Xã Yên Trường					
4	Đàm Thị Tâm	4/5/1952	038152010770, cấp ngày 11/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	Ban XD 67
VIII	Huyện Như Thanh	3			8.300.000	
1	Nguyễn Thị Sót	01/01/1955	038155002677, cấp ngày 05/05/2023. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
2	Nguyễn Thị Phụng	07/9/1953	038153010700, cấp ngày 28/6/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	3 năm	3.300.000	Từ 30/6/1973 đến 30/6/1976
3	Lê Thị Quyền	26/03/1953	038153014988, cấp ngày 11/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
IX	Thành phố Thanh Hóa	21			52.500.000	
	Phường Thiệu Dương					
1	Lê Thị Thoa	22/10/1954	038154017373, cấp ngày 10/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
2	Lê Thị Lan	10/3/1953	038153008735, cấp ngày 14/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Phường Lam Sơn					
3	Bùi Thị Ngõi	11/5/1955	0380155020462, cấp ngày 28/6/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
4	Đỗ Xuân Tý	12/02/1955	0380055000376, cấp ngày 10/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Phường Đông Hải					

Số TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số định danh cá nhân/Chứng minh nhân dân, cấp ngày, tháng, năm, nơi cấp	Số năm được hưởng	Mức trợ cấp	Ghi chú
5	Lê Thị Nguyệt	12/01/1952	0380152000547, cấp ngày 19/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Phường Quảng Đông					
6	Nguyễn Thị Loan	10/8/1954	038154009739, cấp ngày 20/10/2019. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	Ban XD 67
	Phường Quảng Thịnh					
7	Hoàng Thị Nhẫn	10/4/1954	0381544022953, cấp ngày 10/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Phường Ba Đình					
8	Chu Thị Hiền	5/5/1954	0380154001321, cấp ngày 10/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	Ban XD 67
	Xã Đông Vinh					
9	Nguyễn Hữu Ân	21/3/1954	038054013626, cấp ngày 27/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
10	Lê Thị Hoa	23/9/1957	038157018778, cấp ngày 11/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
11	Nguyễn Thị Nguyên	12/1/1959	038159022436, cấp ngày 27/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
12	Nguyễn Thị Miên	02/6/1956	038156014090, cấp ngày 11/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
13	Lê Thị Tiến	15/6/1958	038158001137, cấp ngày 11/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
14	Lê Văn Vẽ	08/10/1954	038054009906, cấp ngày 11/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
15	Lê Thị Liên	14/8/1952	038152016537, cấp ngày 11/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
16	Nguyễn Thị Phúc	02/10/1956	038156011453, cấp ngày 11/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
17	Hoàng Thị Du	10/7/1959	038159015949, cấp ngày 11/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
18	Lê Văn Bản	12/02/1950	038050001846, cấp ngày 11/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
19	Lê Văn Thái	10/10/1951	038051010473, cấp ngày 11/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
20	Nguyễn Thị Thêm	14/03/1947	038147005983, cấp ngày 11/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	

Số TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số định danh cá nhân/Chứng minh nhân dân, cấp ngày, tháng, năm, nơi cấp	Số năm được hưởng	Mức trợ cấp	Ghi chú
21	Mai Văn Loan	02/03/1955	038055015609, cấp ngày 11/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
X	Huyện Hoàng Hóa	21			52.500.000	
	Xã Hoàng Trung					
1	Đỗ Thị Hằng	05/06/1953	038153003179, cấp ngày 25/02/2019. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
2	Lê Xuân Đạo	15/09/1957	038057015495, cấp ngày 20/01/2022. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Xã Hoàng Cát					
3	Đặng Hùng Quang	05/10/1954	038054002369, cấp ngày 12/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Xã Hoàng Sơn					
4	Lương Thị Thoa	08/01/1955	037155001107, cấp ngày 07/05/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
5	Trần Thị Hoa	10/05/1954	038154014845, cấp ngày 20/08/2021. Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Xã Hoàng Thịnh					
6	Nguyễn Thị Hiệp	07/06/1956	038156002048, cấp ngày 12/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Xã Hoàng Phong					
7	Nguyễn Thị Phòng	01/01/1956	038156014304, cấp ngày 15/12/2021. Cục quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Xã Hoàng Châu					
8	Nguyễn Trọng Sơn	02/06/1956	038056011937, cấp ngày 02/10/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
9	Lê Thị Lựu	19/09/1956	038156001438, cấp ngày 24/03/2017. Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư	2 năm	2.500.000	
10	Lê Thị Lý	06/10/1956	038156012979, cấp ngày 02/10/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
11	Lê Thị Đợi	20/04/1956	038156002892, cấp ngày 12/02/2023. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
12	Cao Thị Đáng	10/02/1955	038155009821, cấp ngày 10/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Xã Hoàng Tân					

Số TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số định danh cá nhân/Chứng minh nhân dân, cấp ngày, tháng, năm, nơi cấp	Số năm được hưởng	Mức trợ cấp	Ghi chú
13	Lê Thị Thường	08/03/1953	038153010603, cấp ngày 02/10/2021. Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
14	Nguyễn Thị Tiếp	02/09/1956	038156021637, cấp ngày 12/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
15	Khương Thị Cậy	02/04/1956	038156000236, cấp ngày 12/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Xã Hoàng Trạch					
16	Nguyễn Thị Thau	05/09/1952	038152012004, cấp ngày 11/08/2021. Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Xã Hoàng Trường					
17	Vũ Thị Tròn	01/01/1955	038155000842, cấp ngày 15/12/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
18	Lê Thị Vi	10/02/1954	038154016283, cấp ngày 26/02/2022. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
19	Lê Thị Tròn	24/05/1955	038155015360, cấp ngày 15/12/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
20	Lê Thị Hạ	01/04/1954	038154015625, cấp ngày 15/12/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Thị trấn Bút Sơn					
21	Nguyễn Thị Lưu	10/08/1954	038154018273, cấp ngày 20/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
XI	Huyện Quảng Xương	31			77.500.000	
	Xã Quảng Định					
1	Đoàn Văn Đình	03/05/1952	038052003923, cấp ngày 10/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	Ban XD 67
	Xã Quảng Lưu					
2	Vũ Thị Dung	12/07/1955	038155013455, cấp ngày 10/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	Ban XD 67
	Xã Quảng Văn					
3	Lê Thị Bản	20/10/1953	173676224, cấp ngày 04/06/2008. Công an Thanh Hóa	2 năm	2.500.000	Ban XD 67
4	Hoàng Xuân Khuê	04/08/1951	038051009922, cấp ngày 20/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	C436 - N43 - P37
	Xã Quảng Hải					
5	Lê Văn Tuyết	05/06/1948	173338101, cấp ngày 02/04/2010. Giám đốc công an Thanh Hóa	2 năm	2.500.000	Ban XD 67

Số TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số định danh cá nhân/Chứng minh nhân dân, cấp ngày, tháng, năm, nơi cấp	Số năm được hưởng	Mức trợ cấp	Ghi chú
6	Nguyễn Xuân Nguyễn	30/05/1950	038050012562, cấp ngày 12/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	Ban XD 67
7	Viên Đình Bút	10/10/1950	038050011771 cấp ngày 12/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	Ban XD 67
8	Đới Thị Thảo	12/5/1956	038156019346 cấp ngày 10/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	Ban XD 67
9	Viên Thị Truyện	02/4/1947	038147008147 cấp ngày 04/12/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	Ban XD 67
10	Nguyễn Thị Thường	12/6/1952	038152005458 cấp ngày 05/08/2020. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	Ban XD 67
11	Nguyễn Thị Kim	10/8/1942	038142000799 cấp ngày 09/07/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	C1C5-N696-P37
12	Trần Thị Đào	15/06/1953	038153010443 cấp ngày 15/06/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	Ban XD 67
13	Trương Thị Sơn	05/05/1949	038149010499 cấp ngày 12/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
14	Thừa Thị Đồng	01/01/1957	038157020412 cấp ngày 15/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
15	Hoàng Thị Khoa	15/10/1957	038157011845 cấp ngày 15/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
16	Nguyễn Thị Sâm	03/4/1949	038149008242 cấp ngày 16/09/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
17	Đàm Thị Huê	17/05/1955	038155016602 cấp ngày 20/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
18	Phạm Thị Là	12/02/1943	038143001110 cấp ngày 16/12/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
19	Lê Thị Vinh	01/01/1943	038143010481 cấp ngày 12/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
20	Trần Thị Long	10/5/1956	038156015012 cấp ngày 15/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
21	Hoàng Thị Sớm	01/01/1956	038156018264 cấp ngày 16/09/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Xã Quảng Khê					
22	Lê Thị Viên	24/02/1954	038154010259, cấp ngày 12/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Xã Quảng Văn					
23	Cao Thị Tại	10/02/1951	038151011702, cấp ngày 28/06/2022. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	

Số TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số định danh cá nhân/Chứng minh nhân dân, cấp ngày, tháng, năm, nơi cấp	Số năm được hưởng	Mức trợ cấp	Ghi chú
24	Vương Huy Đạo	30/01/1957	038057023524. cấp ngày 11/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
25	Mã Thị Thành	02/04/1954	038154015892. cấp ngày 20/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
26	Lê Thị Thanh	13/10/1953	038153005201. cấp ngày 22/04/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
27	Hoàng Thị Châu	03/04/1955	038155015478. cấp ngày 15/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Xã Quảng Bình					
28	Trần Thị Khâm	22/02/1956	038156017681. cấp ngày 28/09/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
29	Đỗ Thị Nghĩa	15/04/1953	038153010858. cấp ngày 10/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
30	Lê Thị Phiến	06/05/1954	038154018661. cấp ngày 15/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
31	Nguyễn Thị Nghệ	01/03/1956	038156014872. cấp ngày 11/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
XII	Thị Xã Nghi Sơn	12			30.000.000	
	Phường Hải Bình					
1	Đỗ Văn Tráng	14/4/1952	038052009716. cấp ngày 4/12/2021. Cục Quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
2	Bùi Thị Tâm	05/10/1955	038155000844. cấp ngày 2/4/2022. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
3	Nguyễn Thị Bình	12/12/1957	038157016978. cấp ngày 20/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
4	Lê Thị An	01/01/1955	038155015613. cấp ngày 15/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Phường Tĩnh Hải					
5	Nguyễn Thị Tuyên	11/11/1957	038157015461. cấp ngày 27/8/2021. Cục Quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Xã Hải Nhân					
6	Cao Thị Tú	8/3/1951	038151005928. cấp ngày 15/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
7	Cao Thị Xuân	10/10/1956	038155001553. cấp ngày 11/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	

Số TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số định danh cá nhân/Chứng minh nhân dân, cấp ngày, tháng, năm, nơi cấp	Số năm được hưởng	Mức trợ cấp	Ghi chú
8	Mạch Thị Thuần	2/9/1951	038151011089. cấp ngày 12/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
9	Lê Thị Hồng	10/5/1954	038154001647. cấp ngày 10/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
10	Lê Văn Tọng	10/8/1954	038054009390. cấp ngày 3/9/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
11	Lê Thị Huy	12/8/1956	038156001304. cấp ngày 11/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
12	Mai Thị Ân	8/3/1956	038156002863. cấp ngày 10/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
XIII	Huyện Hậu Lộc	147			367.500.000	
	Xã Quang Lộc					
1	Bùi Đức Diện	19/6/1952	038052016385. cấp ngày 26/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Xã Hoa Lộc					
2	Đào Trọng Sử	10/8/1951	038051008142. cấp ngày 9/5/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
3	Vũ Quang Bốn	19/07/1957	038057018334. cấp ngày 2/10/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
4	Trịnh Thị Thu	15/08/1953	038153015548. cấp ngày 28/09/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
5	Đồng Xuân Hùng	10/10/1952	038052001886. cấp ngày 15/6/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
6	Phạm Thị Hảo	01/6/1956	038156010363. cấp ngày 9/5/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
7	Bùi Thị Hương	19/05/1957	038157026755. cấp ngày 29/09/2022. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
8	Nguyễn Văn Sót	19/05/1958	038058017356. cấp ngày 9/5/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
9	Triệu Thị Minh	10/10/1958	038158027372. cấp ngày 9/5/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
10	Phạm Thị Tân	01/10/1957	038157001737 cấp ngày 06/05/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
11	Ngô Thị Trang	20/10/1958	038158047076. cấp ngày 27/01/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
12	Hà Thị Lan	15/09/1956	038156015424. cấp ngày 02/07/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	

Số TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số định danh cá nhân/Chứng minh nhân dân, cấp ngày, tháng, năm, nơi cấp	Số năm được hưởng	Mức trợ cấp	Ghi chú
13	Lê Thị Huê	10/10/1955	038155012989. cấp ngày 9/5/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
14	Phạm Ngọc Doanh	5/5/1957	038057004782. cấp ngày 11/10/2018. Cục quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
15	Đồng Thị Loan	20/04/1950	038150004069. cấp ngày 6/5/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
16	Nguyễn Thị Cử	1/1/1952	038152014626. cấp ngày 19/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
17	Phạm Thị Thắm	01/6/1952	038152019862. cấp ngày 10/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
18	Triệu Thị Trung	04/02/1955	038155004895. cấp ngày 9/5/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
19	Hà Thị Chiến	05/10/1955	038155012163. cấp ngày 19/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
20	Nguyễn Thị So	07/5/1954	038154003156. cấp ngày 9/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
21	Phạm Thị Chung	20/12/1956	038156013932. cấp ngày 9/5/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
22	Nguyễn Thị Hòa	12/10/1951	038151008518. cấp ngày 27/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
23	Nguyễn Thị Nga	20/10/1955	038155004091. cấp ngày 9/5/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
24	Hoàng Thị Khuê	02/8/1958	038158026304. cấp ngày 19/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Xã Phú Lộc					
25	Lý Thị Xuân	28/04/1954	038154017284. cấp ngày 27/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
26	Lưu Thị Ngân	10/10/1953	038153018094. cấp ngày 28/06/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Xã Hòa Lộc					
27	Nguyễn Thị Sắc	06/6/1947	038147009208. cấp ngày 28/06/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	Ban XD 67
28	Mai Thị Phi	05/02/1942	038142000961. cấp ngày 27/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	C314-N45-P37
29	Nguyễn Thị Tình	25/02/1950	038150013449. cấp ngày 11/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	C474-N47-P37
30	Nguyễn Thị Nhị	16/4/1945	038145001325. cấp ngày 28/06/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	C2351-N235-P31

Số TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số định danh cá nhân/Chứng minh nhân dân, cấp ngày, tháng, năm, nơi cấp	Số năm được hưởng	Mức trợ cấp	Ghi chú
31	Lê Thị Phương	17/8/1956	038156022217. cấp ngày 28/06/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
32	Trương Thị Lôi	10/5/1946	038146002242. cấp ngày 08/4/2020. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	C12-CT101
	Xã Đa Lộc					
33	Lê Thị Tạc	2/3/1955	038155011349. cấp ngày 01/09/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
34	Đặng Thị Hạnh	1/1/1953	038153015300. cấp ngày 02/10/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
35	Trần Quốc Lập	23/5/1952	038052010765. cấp ngày 01/09/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
36	Nguyễn Thị Khuyên	2/10/1951	038151002869. cấp ngày 03/02/2020. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
37	Nguyễn Thị May	12/4/1953	038153007432. cấp ngày 19/02/2022. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
38	Đặng Văn Lưu	10/2/1950	173176246 cấp ngày 14/10/2009. Công an Thanh Hóa	2 năm	2.500.000	
39	Vũ Thị Lộc	1/1/1951	038151010372. cấp ngày 19/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
40	Đặng Thị Vệ	20/5/1952	038152004545. cấp ngày 19/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
41	Hoàng Cao Thắng	18/9/1953	038053003216. cấp ngày 16/12/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
42	Vũ Thị Hân	15/5/1953	038153004100. cấp ngày 28/06/2022. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
43	Vũ Thị Hòa	8/3/1954	038154010328. cấp ngày 27/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
44	Nguyễn Thị Chung	1/1/1952	038152010762. cấp ngày 22/06/2022. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
45	Trần Mạnh Ba	19/5/1956	038056014143. cấp ngày 10/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
46	Vũ Văn Trù	13/10/1955	038055009241. cấp ngày 10/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
47	Vũ Thị Bài	31/12/1953	038153003614. cấp ngày 11/09/2019. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
48	Vũ Thượng Ban	17/11/1956	038056018308. cấp ngày 10/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	

Số TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số định danh cá nhân/Chứng minh nhân dân, cấp ngày, tháng, năm, nơi cấp	Số năm được hưởng	Mức trợ cấp	Ghi chú
49	Vũ Thị Quyền	5/1/1954	038154002209. cấp ngày 27/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
50	Đào Thị Chon	20/8/1952	038152001198. cấp ngày 27/09/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
51	Vũ Thị Tiến	15/1/1954	038154004567. cấp ngày 28/09/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
52	Nguyễn Thị Tuấn	20/4/1956	038156010637. cấp ngày 19/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
53	Phạm Ngọc Động	11/8/1953	038053000580. cấp ngày 28/09/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
54	Trần Văn Hòa	2/2/1954	038054012778. cấp ngày 10/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
55	Hồ Thị Sỡ	11/5/1952	038152011268. cấp ngày 28/06/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
56	Nguyễn Thị Vón	2/10/1955	038155016789. cấp ngày 06/09/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
57	Nguyễn Thị Tư	1/1/1952	170209099. cấp ngày 10/11/2012. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
58	Vũ Thị Bàng	26/3/1952	170257530. cấp ngày 10/11/2012. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
59	Vũ Thị Lộc	2/9/1953	038153013781. cấp ngày 28/06/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
60	Nguyễn Thị Xuân	10/8/1956	038156018994. cấp ngày 28/06/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
61	Trần Thị Sức	10/7/1956	038156021700. cấp ngày 28/06/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
62	Trần Thị Hào	1/1/1951	038151008492. cấp ngày 28/06/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
63	Vũ Sơn Thủy	10/8/1952	038052015277. cấp ngày 28/06/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
64	Vũ Tuyên Truyền	26/6/1956	038056003529. cấp ngày 28/06/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
65	Trần Thị Mão	11/09/1951	038151013963. cấp ngày 28/06/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
66	Vũ Thị Tụng	12/4/1953	038153014573. cấp ngày 28/06/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
67	Trần Thị Toàn	1/1/1952	038152012315. cấp ngày 01/09/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	

Số TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số định danh cá nhân/Chứng minh nhân dân, cấp ngày, tháng, năm, nơi cấp	Số năm được hưởng	Mức trợ cấp	Ghi chú
68	Vũ Văn Tuế	19/5/1953	038053012281. cấp ngày 28/06/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
69	Phạm Thị Giá	10/5/1952	038152004547. cấp ngày 28/06/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
70	Đỗ Thị Vân	19/5/1952	038152018750. cấp ngày 19/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
71	Vũ Thị Toàn	3/2/1954	038154021905. cấp ngày 10/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
72	Trần Thị Tính	3/6/1955	038155015950. cấp ngày 10/06/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
73	Vũ Thị Chung	1/7/1956	038156017429. cấp ngày 16/12/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
74	Nguyễn Thị Ứng	2/5/1956	038156022149. cấp ngày 10/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
75	Bùi Thị Bảo	19/5/1951	038151007302. cấp ngày 26/03/2022. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
76	Nguyễn Thị Hoạt	1/1/1955	038155010689. cấp ngày 28/06/2022. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
77	Bùi Thị Sơn	7/6/1952	038152005561. cấp ngày 27/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
78	Bùi Thị Hào	6/6/1952	038152021929. cấp ngày 28/06/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
79	Bùi Thị Lý	30/10/1953	038153002861. cấp ngày 27/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
80	Trần Thị Bình	10/4/1951	038151002070. cấp ngày 29/05/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
81	Vũ Chí Tuệ	10/10/1954	038054004811. cấp ngày 14/12/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
82	Nguyễn Văn Trạch	5/8/1954	038054004732. cấp ngày 16/12/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
83	Bùi Văn Bảo	10/2/1953	038053003215. cấp ngày 29/05/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
84	Nguyễn Thị Trinh	10/6/1953	038153003667. cấp ngày 29/05/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
85	Vũ Thị Tính	10/10/1954	038154004480. cấp ngày 05/12/2022. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
86	Vũ Văn Tới	10/10/1954	038054004809. cấp ngày 27/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	

Số TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số định danh cá nhân/Chứng minh nhân dân, cấp ngày, tháng, năm, nơi cấp	Số năm được hưởng	Mức trợ cấp	Ghi chú
87	Nguyễn Văn Các	19/5/1953	174621051. cấp ngày 10/11/2012. Công an Thanh Hóa	2 năm	2.500.000	
88	Đào Thị Thụ	10/5/1956	038056003125. cấp ngày 27/04/2018. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
89	Nguyễn Thị Tám	20/10/1956	038156003445. cấp ngày 27/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
90	Trần Thị Tới	10/8/1951	038151001982. cấp ngày 27/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
91	Nguyễn Văn Thập	2/9/1956	038056013537. cấp ngày 06/09/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
92	Vũ Thị Đông	1/1/1954	038154010531. cấp ngày 10/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
93	Ngô Thị Bính	1/1/1955	038155011899. cấp ngày 10/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
94	Trần Thị Liễu	1/1/1953	170209666. cấp ngày 10/11/2012. Công An Thanh Hóa	2 năm	2.500.000	
95	Nguyễn Văn Cách	16/4/1943	038043000086. cấp ngày 27/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
96	Đào Thị Hồng	20/7/1954	038154009335. cấp ngày 28/06/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
97	Đỗ Thị Nam	1/1/1951	038151005735. cấp ngày 10/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
98	Nguyễn Văn Sức	21/9/1954	038054015790. cấp ngày 16/12/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
99	Vũ Văn Long	19/5/1955	038055016878. cấp ngày 10/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
100	Vũ Thị San	10/5/1956	170209883. cấp ngày 27/09/2010. Công An Thanh Hóa	2 năm	2.500.000	
101	Vũ Thị Tươi	26/3/1955	038157012294. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
102	Nguyễn Văn Lỗi	20/5/1955	038055009247. cấp ngày 10/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
103	Phạm Thị Nga	7/3/1954	038154001369. cấp ngày 27/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
104	Vũ Thị Hồng	20/10/1956	038156003360. cấp ngày 15/08/2018. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
105	Đào Xuân Yên	5/5/1956	038056020195. cấp ngày 10/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	

Số TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số định danh cá nhân/Chứng minh nhân dân, cấp ngày, tháng, năm, nơi cấp	Số năm được hưởng	Mức trợ cấp	Ghi chú
106	Kiều Thị Ngân	1/1/1955	174631917. cấp ngày 26/01/2015. Công an tỉnh Thanh Hóa	2 năm	2.500.000	
107	Vũ Thị Độ	2/10/1950	038150022009. cấp ngày 01/09/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Xã Hưng Lộc					
108	Phạm Thị Nông	10/11/1950	038150022440. cấp ngày 10/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
109	Lê Văn Chính	31/12/1954	038054011013 cấp ngày 27/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
110	Nguyễn Thị Trung	13/4/1951	038151008259. cấp ngày 11/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
111	Lê Thị Đáy	5/6/1952	038152019820. cấp ngày 10/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
112	Nguyễn Thị Đường	13/2/1952	0381652008670. cấp ngày 01/09//2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
113	Nguyễn Thị Lót	13/7/1953	038153016056. cấp ngày 11/8//2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
114	Nguyễn Thị San	22/12/1951	038151005515. cấp ngày 10/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
115	Vũ Thị Nánh	5/10/1956	038156018945. cấp ngày 10/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
116	Đào Thị Bùng	1/2/1955	038155008862. cấp ngày 10/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
117	Nguyễn Thị Mùa	15/8/1957	038157023549. cấp ngày 12/4/2022. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
118	Phạm Thị Tăng	7/3/1957	038157010650. cấp ngày 11/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
119	Đinh Thị Thọ	5/3/1957	038157015055 cấp ngày 10/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
120	Phạm Thị Uy	3/10/1958	038158015916 cấp ngày 10/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
121	Vũ Thị Tường	10/8/1958	038158013560 cấp ngày 10/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
122	Nguyễn Thị Tình	2/6/1951	038151010746. cấp ngày 10/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
123	Vũ Thị Khoái	20/10/1955	038155010981. cấp ngày 10/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	

Số TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số định danh cá nhân/Chứng minh nhân dân, cấp ngày, tháng, năm, nơi cấp	Số năm được hưởng	Mức trợ cấp	Ghi chú
124	Nguyễn Thị Quyền	9/10/1951	038151005807. cấp ngày 19/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
125	Nguyễn Thị Trâm	10/2/1956	038156001507. cấp ngày 20/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
126	Hoàng Văn Thắng	20/10/1957	038057001984. cấp ngày 22/6/2022. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
127	Vũ Thị Đạo	31/12/1957	038157001465. cấp ngày 22/6/2022. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
128	Trần Thị Nền	31/12/1957	038157020760. cấp ngày 10/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Xã Minh Lộc					
129	Trần Kim Quyết	03/02/1958	038158024581. ngày 10/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
130	Hoàng Thị Đoan	18/02/1958	038158004243. ngày 27/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
131	Hoàng Thị Nghi	10/10/1953	038153004588. ngày 27/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
132	Hoàng Thị Hoa	18/10/1958	038158026155. ngày 10/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
133	Lê Thị Đức	25/05/1958	038158015893. ngày 10/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
134	Lê Văn Doãn	01/01/1955	038055011008. ngày 10/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
135	Nguyễn Thị Hạnh	20/07/1958	038158024658. ngày 10/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
136	Nguyễn Thị Khoa	10/05/1958	038158022887. ngày 10/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Xã Thuận Lộc					
137	Dương Thị Nhất	08/08/1956	038156016186. cấp ngày 30/05/2022. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
138	Lê Thị Bé	10/06/1957	038157001137. cấp ngày 17/05/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
139	Trương Thị Hiền	10/06/1947	038147006922. cấp ngày 09/05/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Xã Mỹ Lộc					
140	Phạm Thị Huệ	6/1/1943	038143006848. cấp ngày 09/07/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	

Số TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số định danh cá nhân/Chứng minh nhân dân, cấp ngày, tháng, năm, nơi cấp	Số năm được hưởng	Mức trợ cấp	Ghi chú
141	Phạm Thị Tường	12/7/1942	038142011561. cấp ngày 15/08/2022. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
142	Phạm Ngọc Nhung	1/1/1944	038044001388. cấp ngày 09/05/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
143	Nguyễn Thị Ngọc	22/12/1953	038153015466. cấp ngày 02/07/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
144	Trương Thị Thư	5/4/1951	038151002544. cấp ngày 27/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
145	Lê Thị Lới	5/4/1942	038142006599. cấp ngày 26/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
146	Lại Thị Vượn	5/5/1940	038140008609. cấp ngày 23/09/2022. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Thị trấn Hậu Lộc					
147	Hoàng Thị Phận	30/1/1943	038143001663. cấp ngày 19/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	C314-N45-P37
XIV	Huyện Thiệu Hóa	35			87.500.000	
	Xã Thiệu Vũ					
1	Nguyễn Thị Phương	20/04/1953	038153017505. cấp ngày 20/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Xã Thiệu Tiến					
2	Hoàng Thị Vuông	19/5/1952	038152004274. cấp ngày 05/01/2022. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
3	Lê Thị Đức	10/7/1950	038150003853. cấp ngày 11/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
4	Hoàng Thị Thường	10/12/1954	038154012359. cấp ngày 10/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
5	Lê Thiêm Nhân	20/4/1951	038051002276. cấp ngày 16/12/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
6	Nguyễn Lê Xâm	18/4/1954	038054018790. cấp ngày 10/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
7	Nguyễn Thị Thơ	05/10/1952	038152020466. cấp ngày 10/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
8	Hoàng Thị Khánh	10/10/1955	038155019886. cấp ngày 20/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Xã Thiệu Giao					

Số TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số định danh cá nhân/Chứng minh nhân dân, cấp ngày, tháng, năm, nơi cấp	Số năm được hưởng	Mức trợ cấp	Ghi chú
9	Lê Thị Đoàn	02/12/1952	038152021316. cấp ngày 10/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
10	Thiều Thị Nhân	19/05/1956	038156004811. cấp ngày 02/01/2022. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
11	Lê Thị Hợi	20/05/1950	038150013444. cấp ngày 28/06/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
12	Lê Khắc Đạt	18/05/1953	170484877. cấp ngày 19/12/2011 Công an Thanh Hoá	2 năm	2.500.000	
13	Lê Thị Vinh	01/01/1953	038153012524. cấp 10/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
14	Lê Khắc Bình	25/5/1956	038056005646. cấp 04/03/2020. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
15	Lê Thị Thiêng	01/01/1949	038149003808 cấp 28/10/2020. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
16	Lê Thị Dung	10/2/1952	038152022200. cấp 10/08/2021 Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
17	Lê Thị Xuân	10/7/1958	038158012095. cấp 10/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
18	Lê Thị Ước	27/07/1957	038157003642. cấp 01/08/2018. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Xã Minh Tâm					
19	Vũ Thị Dị	20/5/1957	038157016382. cấp ngày 22/09/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
20	Trần Thị Chí	01/01/1954	038154014245. cấp ngày 20/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Xã Thiệu Giang					
21	Lê Ngọc An	6/7/1948	038048008651 cấp ngày 08/3/2022 Cục quản lý hành chính về tự xã hội	2 năm	2.500.000	C224-BT14-Đoàn 559
	Xã Tân Châu					
22	Đỗ Công Thanh	10/5/1954	0380544010569. cấp ngày 12/8/2021. Cục quản lý hành chính về tự xã hội	2 năm	2.500.000	
23	Nguyễn Thị Ly	03/4/1955	038155001921. cấp ngày 28/6/2021. Cục quản lý hành chính về tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Xã Thiệu Hợp					

Số TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số định danh cá nhân/Chứng minh nhân dân, cấp ngày, tháng, năm, nơi cấp	Số năm được hưởng	Mức trợ cấp	Ghi chú
24	Quản Thiện Tính	20/02/1954	038054002350. cấp ngày 20/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Xã Thiệu Lý					
25	Lê Thị Kền	27/07/1956	38156010129. cấp ngày 10/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
26	Lê Thế Mơn	01/01/1948	38048010959 cấp ngày 20/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
27	Trương Thị Thanh	20/08/1951	038151007149 cấp ngày 10/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
28	Lê Văn Cảnh	10/05/1955	038055013058. cấp ngày 10/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
	Thị trấn Thiệu Hóa					
29	Hoàng Thị Liên	01/01/1955	174744137. cấp ngày 30/07/2013. Công an Thanh Hóa	2 năm	2.500.000	
30	Nguyễn Quang Hồng	12/01/1951	038051009564. cấp ngày 27/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
31	Phạm Thị Miêng	10/12/1955	038155004427. cấp ngày 17/03/2023. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
32	Hoàng Thị Kim	10/08/1954	038154006162. cấp ngày 02/04/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
33	Ngô Thị Hiền Thìn	05/10/1954	174747991. cấp ngày 07/06/2014. Công an Thanh Hóa	2 năm	2.500.000	
34	Nguyễn Văn Trụ	08/04/1954	038054002706. cấp ngày 5/10/2022. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
35	Nguyễn Văn Giáp	05/10/1950	038050022351. cấp ngày 13/01/2023. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
XV	Huyện Bá Thước	3			7.500.000	
	Xã Điền Lư					
1	Dương Thị Chung	10/01/1958	038158001944. cấp ngày 17/9/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
2	Lê Văn Phú	20/6/1952	38052013815. cấp ngày 05/8/2022. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	
3	Lường Ngọc Thanh	20/10/1950	038050004398. cấp ngày 17/12/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	2 năm	2.500.000	

Phụ lục 2
DANH SÁCH THÂN NHÂN CỦA THANH NIÊN XUNG PHONG
ĐÃ TỪ TRẦN ĐƯỢC HƯỞNG CHẾ ĐỘ TRỢ CẤP MỘT LẦN
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / / của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)
Đơn vị: Đồng

STT	Họ và tên TNXP	Họ và tên thân nhân TNXP	Ngày, tháng, năm sinh	Số định danh cá nhân/CMND, ngày, tháng, năm, nơi cấp	Quan hệ với TNXP	Mức trợ cấp	Ngày, tháng, từ trần	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)		
	Tổng cộng	87				274.700.000		
I	Huyện Nga Sơn	1				2.500.000		
	Xã Nga Trường							
1	Phạm Quốc Sử	Lê Thị Sáu	25/4/1962	038162021475. cấp ngày 11/8/2021 Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Vợ	2.500.000	01/2022	
II	Huyện Đông Sơn	2				5.000.000		
	Xã Đông Khê							
1	Lê Thị Sơn	Lê Mậu Cần	2/5/1947	038047010514. cấp ngày 27/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Chồng	2.500.000	01/2020	
	Thị trấn Rừng Thông							
2	Lê Thị Ninh	Lưu Thị Hương	20/4/1982	038182015758. cấp ngày 09/9/2019. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Con gái	2.500.000	12/2016	
III	Huyện Triệu Sơn	8				26.600.000		
	Xã Dân Lý							
1	Lê Khả Dũng	Nguyễn Thị Thế	12/6/1954	038154019166. cấp ngày 12/7/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Vợ	3.600.000	12/2010	

STT	Họ và tên TNXP	Họ và tên thân nhân TNXP	Ngày, tháng, năm sinh	Số định danh cá nhân/CMND, ngày, tháng, năm, nơi cấp	Quan hệ với TNXP	Mức trợ cấp	Ngày, tháng, từ trần	Ghi chú
2	Nguyễn Thị Tắt	Lê Văn Sáu	10/1/1952	038052002573. cấp ngày 18/4/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Chồng	3.600.000	10/2005	
	Xã Thọ Bình							
3	Vi Xuân Kết	Vi Đức Chiến	20/6/1957	038057025655. cấp ngày 27/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Em trai	3.600.000	08/1992	
4	Lê Đức Dân	Hoàng Thị Cam	17/7/1946	038146013182. cấp ngày 31/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Vợ	2.500.000	01/2016	
	Xã Hợp Thành							
5	Lê Kim Bình	Lê Kim Quyền	09/3/1973	038073030577. cấp ngày 12/7/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Con đẻ	3.600.000	05/2002	
6	Lê Kim Linh	Hà Thị Lại	17/4/1947	038147012917. cấp ngày 12/7/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Vợ	2.500.000	05/2015	
7	Bùi Đình Tý	Hà Thị Thị	10/10/1955	038155001874. cấp ngày 28/6/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Vợ	3.600.000	12/2009	
8	Lê Văn Hiến	Lê Thị Lai	10/5/1925	038125002435. cấp ngày 09/7/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Mẹ	3.600.000	07/2005	
IV	Huyện Thọ Xuân	19				65.100.000		
	Thị trấn Thọ Xuân							
1	Lê Duy Hào	Lê Thị Ất	20/4/1952	038152000464. cấp ngày 27/12/2021 Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Vợ	3.600.000	12/2006	
	Xã Thọ Xương							
2	Nguyễn Hữu Thành	Nguyễn Thị Tiến	1/1/1948	038148007954. cấp ngày 30/11/2021 Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Vợ	3.600.000	3/2006	

STT	Họ và tên TNXP	Họ và tên thân nhân TNXP	Ngày, tháng, năm sinh	Số định danh cá nhân/CMND, ngày, tháng, năm, nơi cấp	Quan hệ với TNXP	Mức trợ cấp	Ngày, tháng, từ trần	Ghi chú
	Xã Xuân Bái							
3	Chu Đình Tính	Đỗ Thị Kháng	3/12/1954	038154002246. cấp ngày 28/6/2022 Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Vợ	3.600.000	10/2010	
4	Nguyễn Đăng Thành	Nguyễn Văn Hợp	5/6/1984	0381084038753. cấp ngày 20/6/2021 Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Con trai	3.600.000	3/2008	
	Xã Bắc Lương							
5	Lê Thị Thục	Lê Thị Tinh	10/5/1968	038168025079. cấp ngày 28/6/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Em ruột	3.600.000	11/2002	
6	Lê Trọng Phúc	Trần Thị Sàng	10/3/1954	0380154019807. cấp ngày 20/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Vợ	3.600.000	4/2003	
7	Hoàng Thị Sứ	Hoàng Văn Quân	10/5/1970	038070000603. cấp ngày 16/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Em ruột	3.600.000	5/1995	
8	Phạm Văn Côi	Trịnh Thị Hiền	10/10/1954	038154019334. cấp ngày 16/3/2022. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Vợ	3.600.000	6/2001	
	Xã Trường Xuân							
9	Nguyễn Thị Lâm	Đỗ Thị Nhung	26/1/1986	038186036318. cấp ngày 11/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	con dâu	3.600.000	02/2009	
10	Nguyễn Thị Sứ	Trịnh Văn Lâu	12/6/1954	038052014007. cấp ngày 15/9/2022. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Chồng	2.500.000	01/2018	
	Xã Thọ Lâm							
11	Nguyễn Đình Khích	Nguyễn Thị Bắc	15/6/1953	038153002729. cấp ngày 20/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Vợ	3.600.000	3/2003	
	Xã Phú Xuân							

STT	Họ và tên TNXP	Họ và tên thân nhân TNXP	Ngày, tháng, năm sinh	Số định danh cá nhân/CMND, ngày, tháng, năm, nơi cấp	Quan hệ với TNXP	Mức trợ cấp	Ngày, tháng, từ trần	Ghi chú
12	Cao Hữu Mạo	Cao Hữu Huy	8/8/1991	038091016100. cấp ngày 20/02/2022. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Con ruột	2.500.000	8/2013	
	Xã Xuân Lai							
13	Hoàng Thị Thanh	Trịnh Thị Vê	30/8/1929	038129003852. cấp ngày 11/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	mẹ đẻ	3.600.000	02/1975	
14	Hà Thị Thuần	Hoàng Thị Quy	20/2/1981	038181036802. cấp ngày 11/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	con đẻ	3.600.000	02/1996	
	Xã Xuân Hưng							
15	Đỗ Đức Tâm	Đỗ Đức Hải	3/1/1978	038078029049. cấp ngày 11/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	con đẻ	2.500.000	11/2019	
	Xã Xuân Trường							
16	Nguyễn Thị Trang	Đỗ Thị Diễm	21/10/1981	038181008285. cấp ngày 29/4/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	con đẻ	3.600.000	3/1987	
	Thị trấn Lam Sơn							
17	Nguyễn Thị Lân	Nguyễn Văn Long	15/2/1987	038087009182. cấp ngày 20/6/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	con đẻ	3.600.000	02/2004	
	Xã Xuân Hồng							
18	Trịnh Thị Thúy	Lê Thị Thoa	13/3/1954	038154023670. cấp ngày 25/9/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	chị dâu	3.600.000	11/1980	
	Xã Xuân Tín							
19	Lê Văn Khuyến	Phạm Thị Lâm	12/6/1942	Mã số định danh số 038142005498	vợ	3.600.000	5/2008	

STT	Họ và tên TNXP	Họ và tên thân nhân TNXP	Ngày, tháng, năm sinh	Số định danh cá nhân/CMND, ngày, tháng, năm, nơi cấp	Quan hệ với TNXP	Mức trợ cấp	Ngày, tháng, từ trần	Ghi chú
V	Huyện Yên Định	1				3.600.000		
	Thị trấn Thống Nhất							
1	Mai Thị Thạo	Phạm Văn Mơ	5/11/1954	số 038054016495. cấp ngày 11/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Chồng	3.600.000	11/1978	
VI	Thành phố Thanh Hóa	5				16.900.000		
	Phường Thiệu Dương							
1	Dương Đình Bảo	Dương Đình Hiếu	10/02/1975	038075009383. cấp ngày 10/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Con trai	3.600.000	7/2008	
2	Dương Thị Mai	Dương Văn Kiều	08/10/1942	038042000616. cấp ngày 09/07/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Chồng	3.600.000	6/2011	
3	Dương Đình Chung	Dương Thị Bản	09/02/1952	Mã số định danh 038152021120	Vợ	3.600.000	6/2001	
	Phường Tào Xuyên							
4	Lê Thị Khuê	Nguyễn Tư Trác	5/5/1947	038047008256. cấp ngày 28/6/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Chồng	2.500.000	9/2015	
	Phường Phú Sơn							
5	Vũ Văn Hạ	Nguyễn Thị Lan	29/10/1957	038157025008. cấp ngày 11/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Vợ	3.600.000	10/2010	
VII	Huyện Quảng Xương	2				5.000.000		
	Xã Quảng Khê							
1	Nguyễn Văn Hoạt	Vũ Thị Kê	26/02/1922	038122004963. cấp ngày 16/09/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Vợ	2.500.000	6/2013	

STT	Họ và tên TNXP	Họ và tên thân nhân TNXP	Ngày, tháng, năm sinh	Số định danh cá nhân/CMND, ngày, tháng, năm, nơi cấp	Quan hệ với TNXP	Mức trợ cấp	Ngày, tháng, từ trần	Ghi chú
	Xã Quảng Hải							
2	Viên Thị Hạt	Trần Trọng Mạnh	10/10/1964	038064036873. cấp ngày 19/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Con trai	2.500.000	6/2019	
VIII	Thị xã Nghi Sơn	4				12.200.000		
	Xã Hải Nhân							
1	Hoàng Trung Thành	Nguyễn Thị Hồng	1/1/1950	038150015015. cấp ngày 11/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Vợ	2.500.000	30/5/2016	
2	Nguyễn Văn Lực	Nguyễn Thị Thê	10/01/1955	038155009320. cấp ngày 20/1/2022. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Vợ	3.600.000	7/6/2005	
3	Lê Thị Nguyên	Vũ Duy Chiến	20/5/1982	038082010528. cấp ngày 10/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Con	2.500.000	25/4/2015	
4	Lê Thị Sơn	Lê Doãn Đại	20/9/1975	038075032720. cấp ngày 2/11/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Cháu	3.600.000	1982	
IX	Huyện Lang Chánh	1				3.600.000		
1	Hà Trọng Chon	Hà Thị Thâm	02/9/1955	038155011611. cấp ngày 20/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.	Vợ	3.600.000	3/2008	
X	Huyện Hậu Lộc	26				81.500.000		
	Xã Cầu Lộc							
1	Lê Văn Lát	Đỗ Thị Mới	06/12/1957	038157007589. cấp ngày 29/04/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Vợ	2.500.000	12/2017	
2	Nguyễn Thành Công	Trịnh Thị Lịch	15/12/1952	038152024191. cấp ngày 27/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Vợ	2.500.000	10/2017	

STT	Họ và tên TNXP	Họ và tên thân nhân TNXP	Ngày, tháng, năm sinh	Số định danh cá nhân/CMND, ngày, tháng, năm, nơi cấp	Quan hệ với TNXP	Mức trợ cấp	Ngày, tháng, từ trần	Ghi chú
	Xã Quang Lộc							
3	Trịnh Văn Phiếu	Ngô Thị Yên	06/03/1958	038058011983. cấp ngày 17/05/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Vợ	2.500.000	02/2018	
	Xã Hưng Lộc							
4	Đào Văn Nganh	Trần Thị Nghi	20/03/1962	038162014487. cấp ngày 16/12/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Vợ	3.600.000	9/2005	
5	Đào Văn Dưỡng	Nguyễn Thị San	22/12/1951	038151005515. cấp ngày 10/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Vợ	3.600.000	9/2005	
6	Phạm Văn Nháy	Phạm Văn Lâm	04/02/1975	038075032659. cấp ngày 16/12/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Con	2.500.000	02/2013	
7	Nguyễn Văn Sức	Lê Thị Bình	02/03/1955	038155004598. cấp ngày 17/6/2020. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Vợ	3.600.000	4/1982	
8	Nguyễn Ngọc Hưng	Nguyễn Thị Đương	13/02/1952	0381652008670. cấp ngày 01/09/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Vợ	2.500.000	11/2016	
9	Trần Văn Nhổng	Trần Đức Nhâm	09/02/1982	038082041933. cấp ngày 11/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Con	3.600.000	7/1995	
10	Vũ Xuân Tậu	Nguyễn Thị Điền	01/01/1955	038155017267. cấp ngày 10/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Vợ	3.600.000	8/2010	
11	Mai Văn Ba	Phan Thị Cúc	31/12/1957	038157005048. cấp ngày 26/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Vợ	3.600.000	6/1988	
12	Hoàng Thị Thoa	Hoàng Văn Thắng	20/10/1957	038057001984. cấp ngày 22/6/2022. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Cháu	2.500.000	10/2013	
13	Trương Văn Bần	Mai Thị Thu	31/12/1952	038152010890. cấp ngày 11/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Vợ	2.500.000	01/2016	

STT	Họ và tên TNXP	Họ và tên thân nhân TNXP	Ngày, tháng, năm sinh	Số định danh cá nhân/CMND, ngày, tháng, năm, nơi cấp	Quan hệ với TNXP	Mức trợ cấp	Ngày, tháng, từ trần	Ghi chú
14	Tăng Văn Chuông	Lê Thị Lam	31/12/1959	038159000709. cấp ngày 27/7/2016. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Vợ	3.600.000	6/2008	
	Xã Minh Lộc							
15	Nguyễn Thị Tàn	Phạm Văn Quyết	01/07/1995	174625266. cấp ngày 09/9/2013. Công an Thanh Hóa	Con	2.500.000	3/2021	
	Xã Tiến Lộc							
16	Ngô Văn Vui	Lê Văn Tính	8/3/1977	038077003818. cấp ngày 19/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Con	3.600.000	7/1989	
17	Trịnh Thị Thi	Trịnh Văn Tuyên	15/8/1983	038083002133. cấp ngày 27/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Cháu	3.600.000	12/1980	
18	Nguyễn Thanh Đường	Nguyễn Đức Tiệp	28/9/1979	038079031792. cấp ngày 20/10/2019. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Con	3.600.000	9/1985	
19	Lê Đức Long	Lê Đức Vân	8/4/1962	038062023538. cấp ngày 20/10/2019. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Con	3.600.000	4/2000	
20	Ngô Doãn Chính	Ngô Doãn Chính	12/4/1978	038078017271. cấp ngày 10/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Con	3.600.000	12/1998	
21	La Văn Chánh	Hoàng Thị Đức	10/11/1956	038156005596. cấp ngày 4/12/2020. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Vợ	3.600.000	10/2006	
22	Trịnh Thị Hào	Nguyễn Văn Khoa	14/8/1982	038082049072. cấp ngày 10/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Con	3.600.000	01/1989	
23	Hoàng Văn Thà	Hoàng Văn Hùng	15/01/1986	038086009904. cấp ngày 27/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Con	2.500.000	4/2018	
24	Kiều Thị Liên	Hoàng Ngọc Yên	08/8/1983	172677115. cấp ngày 08/12/2014. Công an tỉnh Thanh Hóa	Con	2.500.000	10/2014	

STT	Họ và tên TNXP	Họ và tên thân nhân TNXP	Ngày, tháng, năm sinh	Số định danh cá nhân/CMND, ngày, tháng, năm, nơi cấp	Quan hệ với TNXP	Mức trợ cấp	Ngày, tháng, từ trần	Ghi chú
	Thị trấn Hậu Lộc							
25	Trần Thị Đức	Nguyễn Cao Thảo	10/02/1946	038046007140. cấp ngày 10/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Chồng	3.600.000	6/1998	
26	Ngô Gia Thịnh	Đỗ Thị Kim	10/11/1954	038154013849. cấp ngày 20/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Vợ	2.500.000	8/2014	
XI	Huyện Thiệu Hóa	18				52.700.000		
	Xã Thiệu Giang							
1	Lê Đức Huy	Lê Văn Ánh	10/4/1962	038062022744. cấp ngày 10/8/2021. Cục quản lý hành chính về trật tự xã hội	con đẻ	3.600.000	10/1999	C412
	Xã Thiệu Hợp							
2	Văn Trọng Kính	Văn Mạnh Dũng	13/07/1957	038057021586. cấp ngày 20/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	con đẻ	3.600.000	12/2011	C284
	Xã Thiệu Phúc							
3	Trần Ngọc Bình	Lê Thị Kiên	03/02/1952	038152018791 cấp ngày 10/8/2021 Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	vợ	2.500.000	11/2016	
	Xã Thiệu Chính							
4	Tổng Minh Đức	Nguyễn Thị Thục	15/8/1934	038134009146 cấp ngày 11/8/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	vợ	2.500.000	01/2013	
	Xã Thiệu Giao							
5	Nguyễn Đình Quyền	Phan Thị Nhâm	20/7/1950	038150015559 cấp ngày 20/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Vợ	2.500.000	5/2020	

STT	Họ và tên TNXP	Họ và tên thân nhân TNXP	Ngày, tháng, năm sinh	Số định danh cá nhân/CMND, ngày, tháng, năm, nơi cấp	Quan hệ với TNXP	Mức trợ cấp	Ngày, tháng, từ trần	Ghi chú
6	Lê Trọng Hà	Nguyễn Thị Nguyệt	01/01/1951	038151012306. cấp 02/10/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Vợ	2.500.000	02/2018	
7	Lê Đình Chân	Khổng Thị Lanh	19/05/1952	038152015248. cấp ngày 11/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Vợ	2.500.000	10/2013	
8	Lê Sỹ Tân	Lê Thị Vạn	25/12/1950	038150010725. cấp ngày 17/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Vợ	3.600.000	3/2008	
9	Lê Thị Dư	Lê Đăng Truyền	17/10/1944	038044006373. cấp ngày 09/07/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Anh	2.500.000	02/2015	
10	Lê Doãn Lạc	Lê Thị Lư	12/10/1950	038150013773. cấp ngày 11/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Vợ	3.600.000	01/1992	
	Thị trấn Thiệu Hóa							
11	Lê Văn Ngo	Lê Trọng Sang	08/09/1971	038071030087. cấp ngày 11/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Con	3.600.000	3/1997	C437
12	Giang Văn Vinh	Ngô Thị Ngo	10/02/1953	038153005131. cấp ngày 22/04/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Vợ	3.600.000	02/2001	
13	Hoàng Thị Đợi	Hoàng Văn Cường	22/09/1985	038085031769. cấp ngày 15/12/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Con	2.500.000	12/2015	
14	Nguyễn Thị Dòn	Cao Minh Thuân	28/12/1954	318226593. cấp ngày 29/03/2007. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Chồng	2.500.000	8/2019	
15	Lê Văn Hòa	Hoàng Thị Tuyết	10/10/1955	038155020499. cấp ngày 20/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Vợ	3.600.000	10/1998	
16	Hoàng Trọng Trung	Lê Thị Hiền	02/05/1947	038147008476. cấp ngày 20/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Vợ	2.500.000	10/2018	

STT	Họ và tên TNXP	Họ và tên thân nhân TNXP	Ngày, tháng, năm sinh	Số định danh cá nhân/CMND, ngày, tháng, năm, nơi cấp	Quan hệ với TNXP	Mức trợ cấp	Ngày, tháng, từ trần	Ghi chú
17	Lê Thị Lan	Nguyễn Văn Triệu	08/12/1952	038052001987. cấp ngày 20/07/2017. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Chồng	2.500.000	7/2013	
	Xã Thiệu Vận							
18	Tô Vĩnh Tú	Nguyễn Thị Mọi	10/11/1954	038154011677. cấp ngày 19/07/2022. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	vợ	2.500.000	7/2020	

Phụ lục 3
DANH SÁCH THANH NIÊN XUNG PHONG
ĐƯỢC HƯỞNG CHẾ ĐỘ TRỢ CẤP HÀNG THÁNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / / của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)
Đơn vị: Đồng/tháng

Số TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số định danh cá nhân/CMND, ngày, tháng, năm, nơi cấp	Mức trợ cấp khởi điểm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)		
	Tổng cộng	15			
I	Huyện Nga Sơn	1		540.000	
	Xã Nga Văn				
1	Nguyễn Thị Lý	16/9/1953	038153016497. cấp ngày 12/7/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	540.000	
IV	Huyện Triệu Sơn	1		540.000	
	Xã Thọ Cường				
1	Lê Thị Tuấn	10/02/1948	038148013844. cấp ngày 12/7/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	540.000	
V	Huyện Quảng Xương	3		1.620.000	
	Xã Quảng Khê				
1	Nguyễn Thị Đù	15/05/1954	038154019280. cấp ngày 11/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	540.000	Ban XD67

Số TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số định danh cá nhân/CMND, ngày, tháng, năm, nơi cấp	Mức trợ cấp khởi điểm	Ghi chú
2	Vũ Thị Xòe	1/1/1946	038146014583. cấp ngày 07/01/2022. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	540.000	Ban XD67
	Xã Quảng Hải				
3	Nguyễn Thị Hoan	15/09/1952	038152018594 cấp ngày 10/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	540.000	
VI	Thị xã Nghi Sơn	1		540.000	
	Phường Hải Châu				
1	Lê Thị Đệ	7/10/1956	038156002510. cấp ngày 30/5/2022. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	540.000	
VII	Huyện Hậu Lộc	9		4.860.000	
	Xã Triệu Lộc				
1	Lê Thị Lợi	10/03/1953	0380153005392. cấp ngày 25/04/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	540.000	
2	Nguyễn Thị Mai	25/02/1953	0380153010850. cấp ngày 18/12/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	540.000	
	Xã Hòa Lộc				
3	Nguyễn Thị Biểu	19/5/1952	038152017187. cấp ngày 06/10/2022. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	540.000	C2871-N287-P37

Số TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số định danh cá nhân/CMND, ngày, tháng, năm, nơi cấp	Mức trợ cấp khởi điểm	Ghi chú
4	Hoàng Thị Cộn	2/9/1949	038149013586. cấp ngày 28/06/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	540.000	C317-N45-P37
5	Đào Thị Trinh	20/5/1946	038146010614. cấp ngày 28/06/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	540.000	C474-N47-P37
6	Đông Thị Thôn	20/7/1948	038148012607. cấp ngày 28/06/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	540.000	C317-N45-P37
7	Nguyễn Thị Quế	2/5/1952	038152023258. cấp ngày 28/06/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	540.000	Ban XD67
	Xã Đa Lộc				
8	Phạm Thị Cúc	02/09/1955	038155019806. cấp ngày 27/08/2021. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	540.000	
	Xã Mỹ Lộc				
9	Vũ Thị Hữu	24/03/1951	038151003248. cấp ngày 28/09/2021. Cục Quản lý về trật tự xã hội	540.000	